ISSN 1859-3666

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

1. Nguyễn Thị Uyên Uyên và Lê Trương Niệm - Tác động của đa dạng hóa đến rủi ro phi hệ thống của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. ***Mã số: 151.1FiBa.11*** 2

The Impact of Diversification on Non-systematic Risk of Listed Companies on Vietnam Stock Market

2. Nguyễn Bích Ngọc - Hiệu quả xã hội của tổ chức tài chính vi mô tại Việt Nam từ lý thuyết đến thực tiễn. ***Mã số: 151.1mEco.11*** 14

The Social Impact of Microfinance Institutions in Vietnam from Theory to Practice

3. Đoàn Thị Hồng Nhung - Ảnh hưởng của lợi thế thương mại đến giá trị thị trường của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. ***Mã số: 151.1FiBa.11*** 26

Studying the effect of goodwill on the market value of companies listed on Vietnam's stock market

4. Nguyễn Đắc Hưng - Mối quan hệ giữa doanh nghiệp Logistics và hoạt động kinh doanh ngân hàng thương mại bị tác động bởi đại dịch Covid-19. ***Mã số: 151.1SMET.12*** 35

The Relationship between Logistics Businesses and Commercial Bank Operation under Influence of Covid-19 Pandemic

QUẢN TRỊ KINH DOANH

5. Cảnh Chí Hoàng và Nguyễn Hữu Khôi - Nghiên cứu khám phá tác động của các nhân tố lập luận đạo đức đến thái độ và ý định hành vi mua của người tiêu dùng hàng nhái tại Việt Nam. ***Mã số: 151.2BMkt.21*** 42

Research on the Impact of Moral Reasoning Strategies on the Buying Attitude, Intention, and Behaviour of Counterfeit Product Consumers in Vietnam

6. Hoàng Thị Mai Lan - Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin trên Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp quản lý và khai thác công trình thủy lợi Việt Nam. ***Mã số: 151.2FiBa.22*** 50

Research on factors affecting the quality of accounting information on financial statements in Vietnamese Irrigation and Drainage Management Companies

7. Đặng Thị Minh Nguyệt, Ngô Thị Thành, Dương Thị Tình và Trần Thị Thảo Hương - Yếu tố tác động đến hành vi sử dụng ví điện tử của sinh viên khối ngành kinh tế các trường đại học tại Hà Nội. ***Mã số: 151.2FiBa.21*** 62

Factors Affecting E-wallet Use by Students of Economics at Universities in Ha Noi

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

8. Lê Quân và Mai Hoàng Anh - Doanh nghiệp khoa học và công nghệ trong trường đại học công lập tại Việt Nam - thực trạng và giải pháp. ***Mã số: 151.3GEMg.32*** 70

Science and Technology Enterprises in Public Universities in Vietnam – Situation and Solution

9. Mai Anh Vũ và Hà Thị Lan - Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên đối với chất lượng dịch vụ đào tạo tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa. ***Mã số: 151.3GEMg.32*** 80

A Study on the Factors Affecting Student Satisfaction with the Training Quality at Thanh Hóa University of Culture, Sports, and Tourism

ẢNH HƯỞNG CỦA LỢI THẾ THƯƠNG MẠI ĐẾN GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Đoàn Thị Hồng Nhung
Trường Đại học Thăng Long
Email: nhungdth@thanglong.edu.vn

Ngày nhận: *12/12/2020* ***Ngày nhận lại:*** *11/01/2021* ***Ngày duyệt đăng:*** *04/02/2021*

Nhiều nghiên cứu trên thế giới đã khẳng định lợi thế thương mại có ảnh hưởng tích cực đến giá trị thị trường của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán (McCarthy và Schneider, 1995; Qureshi và Ashraf, 2013). Điều này cho thấy giá trị thị trường của các công ty biến động tăng khi thông tin lợi thế thương mại được công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các nhà đầu tư cho rằng lợi thế thương mại là một tài sản sẽ mang lại những lợi ích kinh tế trong tương lai cho doanh nghiệp. Tại Việt Nam, phương pháp kế toán lợi thế thương mại được điều chỉnh thay đổi theo hướng phù hợp với chuẩn mực kế toán quốc tế. Kết quả là thông tin lợi thế thương mại được công bố trên báo cáo tài chính cũng thay đổi. Chính vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá ảnh hưởng của lợi thế thương mại đến giá trị thị trường của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong bối cảnh Bộ Tài Chính ban hành thông tư 202/2014/TT-BTC để điều chỉnh thay đổi phương pháp kế toán lợi thế thương mại. Dữ liệu nghiên cứu gồm 872 quan sát của 109 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong 8 năm từ 2010 đến 2017. Kết quả nghiên cứu cho thấy lợi thế thương mại có ảnh hưởng tích cực lên giá trị thị trường của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, nhưng chưa chứng minh được ảnh hưởng của lợi thế thương mại đến giá trị thị trường của các công ty niêm yết có sự khác nhau trước và sau khi Bộ Tài Chính ban hành thông tư 202/2014/TT-BTC.

Từ khóa*: Lợi thế thương mại, giá trị thị trường, Thông tư 202/2014/TT-BTC*

JEL Classifications: *E44, G32, G34*

1. Giới thiệu

Lịch sử phát triển của kế toán lợi thế thương mại trên thế giới đã có nhiều chuyển biến. Trước năm 1970, tồn tại ba phương pháp kế toán lợi thế thương mại tại Mỹ: Một là, lợi thế thương mại được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được trình bày trên báo cáo ở mức giá ban đầu khi mua với thời gian không giới hạn; Hai là, lợi thế thương mại được xóa sổ toàn bộ ngay khi mua; Ba là, lợi thế thương mại được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và phân bổ dần vào chi phí theo thời gian. Năm 1970, Hội đồng chuẩn mực kế toán tài chính Mỹ ban hành quy định thống nhất một phương pháp kế toán lợi thế thương mại. Từ đây, lợi thế thương mại được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và phân bổ dần vào chi phí theo thời gian tối đa không quá 40 năm. Năm 1995, Hội đồng chuẩn mực kế toán tài chính Mỹ tiếp tục đưa ra những điều chỉnh thay đổi đối với kế toán lợi thế thương mại. Theo đó, lợi thế thương mại được kết hợp phân bổ đều và đánh giá suy giảm giá trị. Từ 2001 đến nay, lợi thế thương mại không còn được phân bổ mà chỉ đánh giá suy giảm giá trị hàng năm (Kintzele và cộng sự). Mỗi sự điều chỉnh phương pháp kế toán lợi thế thương mại đều có ảnh hưởng đến việc trình bày và công bố thông tin lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, nghiên cứu của Ahmed và Guler (2007) đã xem xét phản ứng của các nhà đầu tư đối với các quy định kế toán về lợi thế thương mại. Kết quả nghiên cứu cho thấy lợi thế thương mại có mối quan hệ với giá cổ phiếu của các công ty sau khi ban hành báo cáo chuẩn mực kế toán tài chính (SFAS - Statement of Financial Accounting Standards) số 142 là chặt chẽ hơn trước khi SFAS số 142 được ban hành.

Theo thông tư 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, các công ty sẽ phải kết hợp phân bổ lợi thế thương mại với đánh giá suy giảm giá trị lợi thế thương mại hàng năm. Đây là thời điểm đánh dấu sự thay đổi đáng kể phương pháp kế toán lợi thế thương mại. Điều này sẽ ảnh hưởng đến việc trình bày và công bố thông tin lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chính vì vậy, tác giả thực hiện nghiên cứu này nhằm kiểm chứng xem liệu giá trị thị trường của các công ty sẽ thay đổi thế nào khi lợi thế thương mại được thực hiện theo thông tư 202/2014/TT-BTC.

2. Tổng quan nghiên cứu

Để chứng minh giá trị thị trường của các công ty chịu ảnh hưởng bởi lợi thế thương mại, nhiều nghiên cứu đã kiểm tra mối quan hệ giữa lợi thế thương mại và giá trị thị trường của các công ty. Kết quả của các nghiên cứu đều cho thấy lợi thế thương mại có tác động tích cực đến giá trị thị trường của các công ty (Wang, 1995; Chauvin và Hirschey, 1994; McCarthy và Schneider, 1995; Qureshi và Ashraf, 2013). Nghiên cứu của Chauvin và Hirschey (1994) khi hồi quy lợi thế thương mại theo giá trị thị trường đã chứng minh rằng lợi thế thương mại có mối quan hệ dương với giá trị thị trường của các doanh nghiệp phi sản xuất. Kết quả này cũng hoàn toàn nhất quán với kết quả nghiên cứu của Wang (1995). Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu của Wang (1995) còn cho thấy ảnh hưởng của lợi thế thương mại đến giá trị thị trường của các công ty còn mạnh hơn ảnh hưởng của các tài sản khác. Không chỉ các nghiên cứu tại Mỹ cho kết quả lợi thế thương mại có mối quan hệ cùng chiều với giá trị thị trường mà các nghiên cứu tại Anh cũng cho kết quả tương tự. Nghiên cứu của Qureshi và Ashraf (2013) thực hiện đối với các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Anh cho thấy lợi thế thương mại có ảnh hưởng đáng kể đối với giá trị thị trường của các công ty niêm yết. Các kết quả nghiên cứu đều đạt được sự thống nhất rằng lợi thế thương mại có tác động tích cực đến giá trị thị trường của các công ty niêm yết. Điều đó chứng tỏ thị trường có phản ứng tích cực đối với thông tin lợi thế thương mại.

Ahmed và cộng sự (2007) đã thực hiện nghiên cứu để đánh giá mối quan hệ giữa lợi thế thương mại và giá trị thị trường của các công ty trước và sau khi SFAS số 142 được ban hành. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy SFAS số 142 có ảnh hưởng đến tính đáng tin cậy của thông tin lợi thế thương mại và mối quan hệ giữa lợi thế thương mại và giá trị thị trường của các công ty sau khi ban hành SFAS số 142 là chặt chẽ hơn.

Nghiên cứu tại Việt Nam của Đoàn Thị Hồng Nhung (2019) cũng đã chứng minh được ảnh hưởng tích cực của lợi thế thương mại đối với giá trị thị trường của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Tuy nhiên, nghiên cứu của Đoàn Thị Hồng Nhung (2019) chưa xem xét đến ảnh hưởng của việc ban hành thông tư 202/2014/TT-BTC lên mối quan hệ giữa lợi thế thương mại và giá trị thị trường của các công ty.

Do đó, nghiên cứu này được thực hiện để đánh giá ảnh hưởng của lợi thế thương mại đến giá trị thị trường của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trước và sau khi Bộ Tài Chính ban hành thông tư 202/2014/TT-BTC.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Phát triển từ mô hình của McCarthy và Schneider (1995), kết hợp với việc đưa biến giả TT202 -Ảnh hưởng của thông tư 202 và biến TT202GW là tích của hai biến TT202 và GW để so sánh tác động của lợi thế thương mại đến giá trị thị trường của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trước và sau khi thông tư 202/2014/TT-BTC có hiệu lực, ta có mô hình nghiên cứu sau:

$$MV_{it} = \beta_0 + \beta_1 * ALGW_{it} + \beta_2 * GW_{it} + \beta_3 * TL_{it} + \beta_4 * INC_{it} + \beta_5 * TT202_{it} + \beta_6 * TT202GW_{it} + U_i + e_{it} \quad (1)$$

Trong đó:

MV: Giá trị thị trường của công ty niêm yết

ALGW: Tài sản trừ lợi thế thương mại

GW: Lợi thế thương mại

TL: Nợ phải trả

INC: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

TT202: Ảnh hưởng của thông tư 202

Thước đo về giá trị thị trường của công ty niêm yết

Giá trị thị trường của các công ty niêm yết có thể đo được bằng nhiều cách. Trong đó, phương pháp xác định giá trị thị trường của các công ty dựa trên vốn hóa thị trường là phương pháp được coi là đáng tin cậy và hợp lý (R.Lewis, 2019). Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng thước đo biến phụ thuộc giá trị thị trường (MV) là:

MV = giá đóng cửa của cổ phiếu giao dịch vào ngày đầu tiên quý 2 của năm tài chính tiếp theo (t+1) nhân (x) với số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trên thị trường tại thời điểm kết thúc quý 1 năm tài chính (t +1) theo công bố trên Thuyết minh báo cáo tài chính đã kiểm toán của các công ty (Comiskey và cộng sự, 2010; McCarthy và Schneider, 1995).

Thước đo các biến độc lập

- Tài sản trừ lợi thế thương mại (ALGW)

Tài sản của công ty mang lại những lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty. Do đó, công ty càng đầu tư nhiều vào tài sản thì những lợi ích kinh tế thu được trong tương lai được kỳ vọng càng tăng lên. Ngược lại, công ty có ít tài sản sẽ thu được lợi ích kinh tế trong tương lai thấp hơn. Nghiên cứu này tách riêng lợi thế thương mại thành một biến độc lập để nghiên cứu riêng ảnh hưởng của lợi thế thương mại đối với giá trị thị trường của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Do đó, nghiên cứu này đo lường biến tài sản trừ lợi thế thương mại để xem xét ảnh hưởng của các tài sản khác ngoài lợi thế thương mại đối với giá trị thị trường của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

ALGW = Tổng tài sản (mã số 270) – LTTM (mã số 269)

- Lợi thế thương mại (GW)

Các chuyên gia kế toán cho rằng lợi thế thương mại là một tài sản đặc biệt bởi nó chỉ hình thành khi có giao dịch mua một công ty. Lợi thế thương mại này đại diện cho những lợi ích kinh tế trong tương lai mà bên mua sẽ nhận được từ những tài sản vô hình chưa được ghi nhận bởi bên bị mua như danh sách khách hàng, bí mật kinh doanh, mạng lưới phân phối tốt, đội ngũ nhà quản lý tốt, lợi thế về quy mô khi hợp nhất kinh doanh… (Ratiu và Tudor, 2013). Lợi thế thương mại cũng có những đặc tính giống như tài sản đó là nó gắn với lợi ích tương lai, đóng góp trực tiếp hoặc gián tiếp cho dòng tiền thuần thu về trong tương lai; doanh nghiệp có thể thu được lợi ích và kiểm soát sự tiếp cận của doanh nghiệp khác đối với tài sản; các giao dịch và sự kiện gắn với quyền kiểm soát của doanh nghiệp đã xảy ra (Johnson và Petrone, 1998). Như vậy, lợi thế thương mại cũng có thể có tác động đối với giá trị thị trường của các công ty tương tự như các tài sản khác. Nhiều nghiên cứu đã kiểm chứng tác động của lợi thế thương mại đối với giá trị thị trường của các công ty ở các nước có nền kinh tế phát triển như Anh, Mỹ… và đã cho kết quả lợi thế thương mại có tác động tích cực đối với giá trị thị trường của các công ty (Jennings và cộng sự, 1996; Chauvin, 1994; Henning và cộng sự, 2000; Qureshi và Ashraf, 2013). Thước đo đo lường biến lợi thế thương mại là số lợi thế thương mại công bố trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất năm t đã được kiểm toán của các công ty niêm yết (mã số 269).

- Nợ phải trả (TL)

Nợ phải trả thể hiện nghĩa vụ và trách nhiệm của các công ty phải trả các khoản nợ trong tương lai. Do đó, nó sẽ ảnh hưởng đến luồng tiền ra của doanh nghiệp trong tương lai. Khi một công ty có nợ phải trả quá cao thì công ty đó đối mặt với rủi ro tài chính càng lớn và điều này tác động xấu đến giá trị thị trường của công ty do nhà đầu tư lo sợ rủi ro. Kết quả của các nghiên cứu trước đã chứng minh điều này (Qureshi và Ashraf, 2013; McCarthy và Schneider, 1995; Comiskey và cộng sự, 2010). Thước đo đo lường biến nợ phải trả là tổng số nợ phải trả công bố trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất năm t đã được kiểm toán của các công ty niêm yết (mã số 300).

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (INC)

Các nhà đầu tư thường đặt kỳ vọng vào lợi nhuận của các công ty khi thực hiện đầu tư. Do đó, kết quả lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ có ảnh hưởng đến giá cổ phiếu của các công ty niêm yết. Điều này sẽ tác động đến giá trị thị trường của các công ty. Nhiều nghiên cứu đã chứng minh rằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng có tác động tích cực đối với giá trị thị trường của các công ty và ngược lại (McCarthy và Schneider, 1995; Vincent, 1997; Chauvin, 1994). Biến Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được đo bằng chỉ số lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp công bố trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất năm t đã kiểm toán (mã số 60).

- Ảnh hưởng của thông tư 202 (TT202)

Trong giai đoạn nghiên cứu từ 2010 đến 2017, thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn việc trình bày và công bố thông tin lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất, đặc biệt là việc đánh giá suy giảm giá trị lợi thế thương mại. Do đó, nếu nhà đầu tư đánh giá rằng thông tin lợi thế thương mại công bố trên báo cáo tài chính từ năm 2015 là đầy đủ và đáng

tin cậy hơn các năm trước thì tác giả kỳ vọng giá trị thị trường của các công ty sẽ có mối quan hệ dương với biến TT202 và biến TT202*GW. Biến TT202 là biến giả, nhận giá trị 1 ở các năm 2015, 2016 và 2017, nhận giá trị 0 ở các năm khác. Việc đưa biến giả TT202 vào mô hình nghiên cứu là để xem xét ảnh hưởng của lợi thế thương mại đến giá trị thị trường của các công ty niêm yết trước và sau khi Bộ Tài Chính ban hành thông tư 202/2014/TT-BTC.

3.2. Giả thuyết nghiên cứu

Trong mô hình hồi quy (1), hệ số β2 của lợi thế thương mại là hệ số quan tâm chính. Nếu các nhà đầu tư coi lợi thế thương mại là tài sản, mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho các công ty thì lợi thế thương mại sẽ có tác động tích cực đến giá trị thị trường của các công ty niêm yết. Do đó, hệ số β_2 sẽ có tương quan dương với giá trị thị trường của các công ty. Giả thuyết sau được kiểm tra:

Giả thuyết 1:

H0: GW không có tác động đến giá trị thị trường của các công ty niêm yết.

H1: GW có tác động đến giá trị thị trường của các công ty niêm yết.

Nếu thông tin lợi thế thương mại trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn của thông tư 202/2014/TT-BTC là đáng tin cậy hơn thì tác động của lợi thế thương mại đến giá trị thị trường của các công ty niêm yết trước và sau khi Bộ Tài Chính ban hành thông tư 202 sẽ khác nhau. Do đó, hệ số β_6 cần có ý nghĩa thống kê.

Giả thuyết 2:

H0: GW có tác động đến giá trị thị trường của các công ty niêm yết trước và sau TT202 là giống nhau.

H1: GW có tác động đến giá trị thị trường của các công ty niêm yết trước và sau TT202 là khác nhau.

3.3. Thu thập dữ liệu và chọn mẫu

Dữ liệu nghiên cứu thu thập gồm 872 quan sát của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong 8 năm từ 2010 đến 2017. Mẫu thu được 109 công ty theo các tiêu chí cơ bản sau:

- Mẫu được chọn gồm các công ty có công bố lợi thế thương mại dương trên báo cáo tài chính hợp nhất trong giai đoạn từ năm 2010 đến 2017.

- Các công ty có thời gian niêm yết tối thiểu từ năm 2010 và vẫn tiếp tục được niêm yết ít nhất đến hết quý 1 năm 2018.

- Các công ty phải lập báo cáo tài chính hợp nhất ở tất cả các năm trong giai đoạn nghiên cứu từ 2010 đến 2017.

Biến MV được tính bằng cách lấy giá đóng cửa của cổ phiếu giao dịch vào ngày đầu tiên quý 2 của năm tài chính tiếp theo (t+1) nhân (x) với số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trên thị trường tại thời điểm kết thúc quý 1 năm tài chính (t +1) theo công bố trên Thuyết minh báo cáo tài chính đã kiểm toán của các công ty.

Thu thập số lượng cổ phiếu phổ thông công bố trên Thuyết minh báo cáo tài chính quý 1 hàng năm đã được kiểm toán của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Thu thập giá đóng cửa của cổ phiếu vào ngày giao dịch đầu tiên của quý 2 hàng năm trên trang thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và các trang thông tin điện tử như www.ssi.com.vn; www.tvsi.com.vn...

Biến ALGW được tính bằng cách lấy Tổng tài sản (mã số 270 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất năm t đã kiểm toán) trừ đi lợi thế thương mại (mã số 269 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất năm t đã kiểm toán).

Biến GW là số lợi thế thương mại công bố trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất năm t đã được kiểm toán của các công ty niêm yết (mã số 269).

Biến TL là tổng số nợ phải trả công bố trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất năm t đã được kiểm toán của các công ty niêm yết (mã số 300).

Biến INC là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp công bố trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất năm t đã kiểm toán (mã số 60).

Biến TT202 là biến giả, nhận giá trị 1 ở các năm 2015, 2016 và 2017, nhận giá trị 0 ở các năm khác.

4. Kết quả và thảo luận

Kết quả phân tích giá trị trung bình, giá trị nhỏ nhất, giá trị lớn nhất và độ lệch chuẩn của các biến trong mô hình (1) thể hiện ở bảng 1.

Giá trị thị trường của công ty (MV)

Giá trị thị trường của công ty là giá trị của công ty khi giao dịch trên thị trường chứng khoán. Giá trị thị trường trung bình của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2017 là 5.619.883 triệu đồng. Sai lệch giữa giá trị trung bình với giá trị thực tế của công ty là rất lớn, với độ lệch chuẩn là 24.101.244

Bảng 1: *Kết quả thống kê mô tả các biến trong mô hình (1)*

ĐVT: Triệu đồng

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
MV	872	5.619.883	24.101.244	3.136	324.438.078
ALGW	872	5.695.100	14.196.299	9.071	209.151.526
GW	872	101.524	571.743	0	8.628.752
TL	872	3.345.275	9.928.972	786	161.235.047
INC	872	378.177	1.326.187	-2.547.915	14.369.823
TT202	872	0,375	0,484	0	1
TT202GW	872	52.581,21	465.168,6	0	8.628.752

Nguồn: Số liệu được tính toán từ phần mềm Stata

triệu đồng. Qua đó, có thể thấy sự khác biệt giá trị thị trường của các công ty. Giá trị thị trường cao nhất là 324.438.078 triệu đồng của Tập đoàn Vingroup - mã CK: VIC của năm 2017. Giá trị thị trường thấp nhất là 3.136 triệu đồng của Công ty cổ phần đầu tư quốc tế KLF - mã CK: KLF của năm 2010.

Tổng tài sản trừ lợi thế thương mại (ALGW)

Tổng tài sản trừ lợi thế thương mại cho biết giá trị ghi sổ của tất cả các tài sản mà công ty đang có ngoại trừ lợi thế thương mại. Tổng tài sản trừ lợi thế thương mại trung bình của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2010 đến 2017 là 5.695.100 triệu đồng. Sai lệch giữa giá trị trung bình với giá trị thực tế của công ty cũng khá lớn 14.196.299. Điều này cho thấy có sự khác biệt về quy mô tài sản giữa các công ty. Tổng tài sản trừ lợi thế thương mại cao nhất là 209.151.526 triệu đồng của Tập đoàn Vingroup vào năm 2017. ALGW thấp nhất là 9.071 triệu đồng của Công ty cổ phần khoáng sản luyện kim màu - mã CK: KSK vào năm 2010.

Lợi thế thương mại (GW)

Lợi thế thương mại là kết quả phần chênh lệch cao hơn giữa giá phí hợp nhất và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ khi hợp nhất kinh doanh. Lợi thế thương mại được trình bày là một khoản mục tài sản độc lập trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi thế thương mại trung bình của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2010 đến 2017 là 101.524 triệu đồng. Lợi thế thương mại thấp nhất là 0 thuộc về các công ty không có lợi thế thương mại khi hợp nhất kinh doanh hoặc lợi thế thương mại đã được phân bổ hết vào chi phí như Công ty cổ phần tập đoàn KIDO - mã CK KDC năm 2015. Lợi thế thương mại cao nhất là 8.628.752 triệu đồng của Tập đoàn Vingroup - mã CK: VIC năm 2015. Sai lệch giữa giá trị trung bình với giá trị thực tế của công ty với độ lệch chuẩn là 571.743 triệu đồng.

Tổng nợ phải trả (TL)

Tổng nợ phải trả là giá trị ghi sổ của tất cả các khoản nợ mà công ty phải có nghĩa vụ thanh toán trong tương lai. Kết quả phân tích thống kê mô tả cho thấy tổng nợ phải trả cao nhất là 161.235.047 triệu đồng của Tập đoàn Vingroup - mã CK: VIC năm 2017. Tổng nợ phải trả thấp nhất là 786 triệu đồng của Công ty cổ phần khoáng sản luyện kim màu - mã CK: KSK vào năm 2011. Tổng nợ phải trả trung bình của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2017 là 3.345.275 triệu đồng. Sai lệch giữa giá trị trung bình và giá trị thực tế của các công ty với độ lệch chuẩn là 9.928.972 triệu đồng.

Lợi nhuận sau thuế TNDN (INC)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là chỉ tiêu phản ánh lợi nhuận của một công ty sau khi đã thực hiện nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Chỉ tiêu này được các nhà đầu tư đặc biệt quan tâm bởi nó phản ánh kết quả hoạt động của công ty. Nếu chỉ tiêu này càng lớn thì càng thu hút các nhà đầu tư tiềm năng và ngược lại. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trung bình của các công ty trong mẫu nghiên cứu là 378.177 triệu đồng. Công ty cổ phần tập đoàn Đại Dương - mã CK: OGC có lợi nhuận sau thuế TNDN thấp nhất là -2.547.915 triệu đồng vào năm 2014. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cao nhất là 14.369.823 triệu đồng của Tổng công ty khí Việt Nam - mã CK: GAS vào năm 2014.

Kết quả kiểm tra đa cộng tuyến với mô hình (1) cho thấy hệ số VIF ở hai biến ALGW và TL đều rất cao. Như vậy, mô hình tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến. Tác giả đã thực hiện biến đổi các biến độc lập và biến phụ thuộc trong mô hình để khắc phục hiện tượng đa cộng tuyến. Các biến GW, TL và INC được giảm phát bằng cách chia cho giá trị ghi sổ của tổng tài sản (TA) đồng thời lấy logarit cho hai biến MV và ALGW như sau:

Sử dụng biến lnMV = log(MV) thay cho biến MV

Sử dụng biến lnALGW = log(ALGW) thay cho biến ALGW

Sử dụng biến LEV = TL/TA thay cho biến TL

Sử dụng biến GW2= GW/TA thay cho biến GW

Sử dụng biến INC2=INC/TA thay cho biến INC

Sử dụng biến TT202: Ảnh hưởng của thông tư 202/2014/TT-BTC

Sử dụng biến TT202GW2: Tích của hai biến TT202 và GW2

Mô hình sử dụng các biến điều chỉnh được viết lại như sau:

$$lnMV_{i,t} = \beta_0 + \beta_1*lnALGW_{i,t} + \beta_2*GW2_{i,t}t + \beta_3*LEV_{i,t} + \beta_4*INC2_{i,t} + \beta_5*TT202_{i,t} + \beta_6*TT202GW2_{i,t} + U_i + e_{i,t} \quad (2)$$

Các hệ số VIF trong bảng 2 đều có giá trị nhỏ hơn 10. Điều này chứng tỏ hiện tượng đa cộng tuyến không còn xảy ra đối với các biến độc lập của mô hình nghiên cứu.

Để kiểm định lựa chọn mô hình, tác giả đã chạy mô hình hồi quy tác động ngẫu nhiên, sau đó sử dụng kiểm định Breusch and Pagan LM để kiểm tra xem liệu mô hình OLS gộp hay mô hình tác động ngẫu nhiên phù hợp hơn. Kết quả cho hệ số p < 0,1 nên mô hình tác động ngẫu nhiên được lựa chọn.

Sau khi đã lựa chọn mô hình tác động ngẫu nhiên, tác giả tiếp tục sử dụng kiểm định Hausman để lựa chọn giữa mô hình tác động ngẫu nhiên và mô hình tác động cố định. Kiểm định này kiểm tra xem giữa các thành phần sai số đặc trưng của phần tử chéo U_i và các biến độc lập có tương quan hay không. Đồng thời, kiểm định so sánh các hệ số ước lượng của mô hình tác động cố định và mô hình tác động ngẫu nhiên. Kết quả trong bảng 3 chỉ ra rằng p-value < 0,1 nên mô hình tác động cố định được lựa chọn.

Bảng 3: *Kết quả kiểm định lựa chọn mô hình tác động ngẫu nhiên hay mô hình tác động cố định*

	---- Coefficients ----			
	(b) mhfe1 .	(B)	(b-B) Difference	sqrt(diag(V_b-V_B)) S.E.
lnALGW	1,006285	1,111729	-0,1054436	0,0265625
GW2	0,8814963	0,8720061	0,0094902	0,0907564
LEV	-0,9716422	-1,071293	0,0996512	0,0369186
INC2	0,6783734	0,9005141	-0,2221407	0,0154289
TT202	0,0199285	-0,0053739	0,0253024	0,0031734
TT202GW2	-0,7851418	-0,6965643	-0,0885774	
b = consistent under Ho and Ha; obtained from xtreg				
B = inconsistent under Ha, efficient under Ho; obtained from xtreg				
Test: Ho: difference in coefficients not systematic				
chi2(6) = (b-B)'[(V_b-V_B)^(-1)](b-B)				
= 200,83				
Prob>chi2 = 0,0000				

Nguồn: Số liệu được tính toán từ phần mềm Stata

Bảng 2: *Kết quả kiểm định đa cộng tuyến với các biến độc lập của mô hình (2)*

Variable	VIF	1/VIF
TT202GW2	1,54	0,648740
GW2	1,43	0,701461
LEV	1,26	0,790956
TT202	1,26	0,792565
INC2	1,15	0,867668
lnALGW	1,09	0,915606
Mean VIF	1,29	

Nguồn: Số liệu được tính toán từ phần mềm Stata

Kiểm định tự tương quan cho kết quả ở bảng 4. Hệ số p-value < 0,1 chứng tỏ mô hình có tự tương quan.

Bảng 4: *Kết quả kiểm định tự tương quan*

Wooldridge test for autocorrelation in panel data
H0: no first-order autocorrelation
F(1, 108) = 181,110
Prob > F = 0,0000

Nguồn: Số liệu được tính toán từ phần mềm Stata

Tác giả đã sử dụng kiểm định của Pesaran để thực hiện kiểm tra tính độc lập giữa phần dư của các phần tử chéo. Kết quả bảng 5 cho giá trị p-value < 0,1, như vậy mô hình có hiện tượng tương quan chéo.

Bảng 5: *Kết quả kiểm định tương quan chéo*

Pesaran's test of cross sectional independence = 25,195, Pr = 0,0000
Average absolute value of the off-diagonal elements = 0,385

Nguồn: Số liệu được tính toán từ phần mềm Stata

Bảng 6: *Kết quả kiểm định phương sai sai số thay đổi*

Modified Wald test for groupwise heteroskedasticity in fixed effect regression model H0: sigma(i)^2 = sigma^2 for all i
chi2 (109) = 5626,35
Prob>chi2 = 0,0000

Nguồn: Số liệu được tính toán từ phần mềm Stata

Giá trị p-value < 0,1 ở bảng 6 chứng tỏ mô hình tồn tại hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Để khắc phục hiện tượng tự tương quan, tương quan chéo và phương sai sai số thay đổi của mô hình. Tác giả đã sử dụng phương pháp hồi quy bình phương tối thiểu tổng quát khả thi. Kết quả cho thấy hiện tượng phương sai sai số thay đổi, tự tương quan và tương quan chéo đã được khắc phục.

Từ kết quả phân tích hồi quy và mô hình lý thuyết về tác động của lợi thế thương mại đến giá trị thị trường của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, phương trình hồi quy tuyến tính cho mô hình được xây dựng như sau:

Phương trình hồi quy:

$$lnMV_{it} = -0,6209 + 1,118*lnALGW_{it} + 0,785*GW2_{it} - 1,102*LEV_{it} + 0,922*INC2_{it} - 0,026*TT202_{it} - 0,218*TT202GW2_{it}$$

Kết quả phân tích hồi quy tại bảng 7 cho thấy các biến lnALGW, GW2, LEV và INC2 có tác động đến lnMV ở mức ý nghĩa thống kê là 5%. Biến TT202 có tác động đến lnMV ở mức ý nghĩa thống kê là 10%. Biến TT202GW2 không có ý nghĩa thống kê. Tác động của các biến độc lập đến lnMV có thể giải thích cụ thể như sau:

Biến lnALGW có ý nghĩa thống kê. Hệ số β_1 = + 1,118 cho thấy với mức ý nghĩa thống kê là 5%, biến lnALGW có mối quan hệ cùng chiều với biến lnMV. Kết quả đã chứng minh các tài sản khác ngoài lợi thế thương mại có tác động tích cực đến giá trị thị trường của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán. Công ty càng đầu tư nhiều hơn vào giá trị tài sản thì giá trị thị trường của công ty càng tăng lên do việc đầu tư vào tài sản hứa hẹn mang lại những lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty.

Hệ số β_2 = + 0,785 chứng tỏ biến GW2 có tác động dương đến biến lnMV với mức ý nghĩa thống kê 5%. Như vậy, thông tin lợi thế thương mại công bố có ảnh hưởng tích cực đến giá trị thị trường của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Điều đó chứng tỏ, lợi thế thương mại cũng được các nhà đầu tư nhìn nhận là một tài sản mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty. Do đó, khi giá trị lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính của một công ty tăng lên đồng nghĩa với việc trong tương lai công ty sẽ nhận được những lợi ích kinh tế gia tăng. Đằng sau sự gia tăng của lợi thế thương mại chính là kết quả của các thương vụ hợp nhất. Lợi thế thương mại là khoản phí mà một công ty phải trả khi mua một công ty khác cho các tài sản

Bảng 7: *Kết quả hồi quy sau khi khắc phục tự tương quan, tương quan chéo và phương sai sai số thay đổi*

Cross-sectional time-series FGLS regression					
Coefficients:	generalized least squares				
Panels:	heteroskedastic				
Correlation:	common AR(1) coefficient for all panels (0,6342)				
Estimated covariances	=	109	Number of obs	=	872
Estimated autocorrelations	=	1	Number of groups	=	109
Estimated coefficients	=	7	Time periods	=	8
			Wald chi2(6)	=	3730,73
			Prob > chi2	=	0,0000

lnMV	Coef.	Std. Err.	z	P>z	[95% Conf. Interval]	
lnALGW	1,118008	0,0187477	59,63	0,000	1,081263	1,154752
GW2	0,7848872	0,2701577	2,91	0,004	0,2553878	1,314387
LEV	-1,101992	0,0533533	-20,65	0,000	-1,206562	-0,9974213
INC2	0,92174	0,1034193	8,91	0,000	0,7190419	1,124438
TT202	-0,0261761	0,0151803	-1,72	0,085	-0,055929	0,0035767
TT202GW2	-0,2177916	0,4422375	-0,49	0,622	-1,084561	0,6489781
_cons	-0,6209423	0,1094383	-5,67	0,000	-0,835437	-0,4064471

Nguồn: Số liệu được tính toán từ phần mềm Stata

vô hình chưa được ghi nhận trong sổ kế toán của công ty bị mua như đội ngũ nhà quản lý giỏi, danh sách khách hàng,...

Hệ số β_4 = + 0,922 cho biết với mức ý nghĩa thống kê 5%, biến INC2 có mối quan hệ cùng chiều với biến lnMV. Mối quan hệ này hoàn toàn phù hợp với thực tiễn vì lợi nhuận của một công ty tăng sẽ ảnh hưởng tích cực lên tâm lý của các nhà đầu tư. Chính vì vậy, một công ty có lợi nhuận dương và tăng sẽ làm tăng giá trị thị trường của công ty đó.

Ngược lại, hệ số β_3 = - 1,102 chứng tỏ mối quan hệ ngược chiều giữa biến LEV và biến lnMV. Biến LEV có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Một công ty có hệ số nợ càng cao thì sẽ đối mặt với rủi ro tài chính càng lớn. Do đó, khi hệ số nợ tăng cao thì các nhà đầu tư có xu hướng thận trọng hơn. Điều này dẫn đến giá cổ phiếu của công ty giảm và giá trị thị trường của công ty giảm theo.

Qua kết quả phân tích hồi quy ở mô hình (2) sau khi khắc phục tự tương quan, tương quan chéo và phương sai sai số thay đổi cho thấy giá trị thị trường của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam tăng khi công ty hoạt động kinh doanh có lợi nhuận và đầu tư tăng vào tài sản, kể cả lợi thế thương mại. Mặt khác, giá trị thị trường của các công ty niêm yết sẽ giảm khi các công ty tăng mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính, cụ thể là tăng nợ phải trả của các công ty.

Kết quả hồi quy cũng cho thấy biến TT202GW2 không có ý nghĩa thống kê. Do đó, kết quả này chưa chứng minh được ảnh hưởng khác nhau của lợi thế thương mại đến giá trị thị trường của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trước và sau khi Bộ Tài Chính ban hành thông tư 202/2014/TT-BTC.

5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng lợi thế thương mại có ảnh hưởng tích cực đối với giá trị thị trường của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Kết quả này hoàn toàn tương đồng với kết quả của các nghiên cứu được thực hiện tại các nước có nền kinh tế phát triển. Điều này chứng tỏ rằng mặc dù lợi thế thương mại còn rất mới mẻ trong bối cảnh nền kinh tế đang phát triển nhưng các nhà đầu tư đã có sự quan tâm tới thông tin lợi thế thương mại. Nhà đầu tư coi lợi thế thương mại là một tài sản mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Do đó, thông tin lợi thế thương mại công bố trên báo cáo tài chính được nhà đầu tư đánh giá là một tin tốt và điều này đã tác động tích cực vào giá cổ phiếu của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Kết quả nghiên cứu chưa chứng minh được sự khác biệt giữa tác động của lợi thế thương mại đến giá trị thị trường của các công ty niêm yết trước và sau khi thông tư 202/2014/TT-BTC có hiệu lực. Mặc dù, thông tư 202/2014/TT-BTC đã có những hướng dẫn cụ thể hơn so với VAS số 11 về việc trình bày và công bố thông tin lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất nhưng các doanh nghiệp vẫn gặp khó khăn khi xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả cũng như đo lường và đánh giá suy giảm lợi thế thương mại...

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra một vài khuyến nghị với các bên liên quan như sau:

Thứ nhất, kết quả nghiên cứu cho thấy lợi thế thương mại có ảnh hưởng đến giá trị thị trường của các công ty niêm yết. Do đó, việc công bố thông tin lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính cần đảm bảo độ chính xác và đáng tin cậy. Cho nên, Bộ Tài Chính cần có những hướng dẫn cụ thể hơn về việc đo lường, ghi nhận và công bố thông tin lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính, đặc biệt là phương pháp đánh giá suy giảm lợi thế thương mại.

Thứ hai, vì lợi thế thương mại có ảnh hưởng đến giá trị thị trường của các công ty niêm yết. Chính vì vậy, các công ty cần chú trọng vào việc trình bày đầy đủ, trung thực và hợp lý thông tin lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất. Việc cung cấp thông tin lợi thế thương mại đầy đủ và đáng tin cậy trên báo cáo tài chính sẽ thu hút vốn dễ dàng hơn từ các nhà đầu tư.

Thứ ba, lợi thế thương mại có ảnh hưởng tích cực đến giá trị thị trường của các công ty niêm yết. Do đó, có thể xem đây là một tín hiệu tích cực mà các nhà đầu tư nên cân nhắc khi quyết định đầu tư. Tuy nhiên, các nhà đầu tư nên nghiên cứu kỹ thông tin lợi thế thương mại công bố trên báo cáo tài chính, sử dụng thông tin đáng tin cậy khi đưa ra các quyết định kinh tế.

Nghiên cứu còn tồn tại một số hạn chế như quy mô mẫu nhỏ và sử dụng giá trị ghi sổ thay cho giá trị thị trường của các biến trong mô hình nghiên cứu. Giá trị ghi sổ của các biến trong mô hình nghiên cứu có sự chênh lệch với giá trị thị trường của các biến đó. Do vậy, kết quả nghiên cứu sẽ bị ảnh hưởng bởi sự khác biệt này.

Hướng nghiên cứu trong tương lai có thể thực hiện là đánh giá tác động của nhà quản lý đối với kế toán lợi thế thương mại dưới góc độ đo lường, phân bổ và công bố thông tin lợi thế thương mại. Trong quá trình

thực hiện kế toán lợi thế thương mại, kết quả đo lường hoặc phân bổ lợi thế thương mại có thể bị chi phối bởi ý chí chủ quan của nhà quản lý. Do đó, thực hiện nghiên cứu đánh giá tác động của nhà quản lý đối với kế toán lợi thế thương mại chính là việc kiểm chứng độ tin cậy và khách quan của thông tin lợi thế thương mại công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất.◆

Tài liệu tham khảo:

1. Ahmed, A. S. and Guler (2007), *Evidence on the Effects of SFAS 142 on the Reliability of Goodwill Write-offs*, SSRN Electronic Journal, truy cập ngày 13 tháng 7 năm 2016, từ liên kết sau: https://www.researchgate.net/publication/240488503_Evidence_on_the_Effects_of_SFAS_142_on_the_Reliability_of_Goodwill_Write-Offs.

2. Bộ Tài Chính (2014), *Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất*, Ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

3. Chauvin, K. W. and Hirschey, M. (1994), *Goodwill, Profitability and the Market Value of the Firm*, Journal of Accounting & Public Policy, Summer, Vol. 13(2), pp. 159-180.

4. Comiskey, E. E., Jonathan, E. C. and Charles, W. M. (2010), I*s negative goodwill valued by investors*?, Accounting Horizons, Vol. 24(3), pp. 333-353.

5. Đoàn Thị Hồng Nhung (2019), *Mối quan hệ giữa lợi thế thương mại và giá trị thị trường của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, Số 261, tháng 3/2019, tr. 12-19.

6. Henning, S. L., Barry, L. L. and Wayne, H. S. (2000), *Valuation of the components of purchased goodwill*, Journal of Accounting Research, Vol. 38(2), pp. 375-386

7. Jennings, R., John, R., Robert, B. T. and Linda, D. (1996), *The relation between accounting* goodwill numbers and equity values, Journal of Business Finance & Accounting, Vol. 23(4), pp.513-533

8. Johnson, L. T. and Petrone, K. R. (1998), *Is goodwill an asset?*, Accounting Horizons, Vol. 12(3), pp. 293-303.

9. Kintzele, M. R., Philip, L. K. and Vernon, E. K. (2005), *Goodwill: Accounting and financial reporting issues*, Internal Auditing, Vol. 20(1), pp. 29-34.

10. Lewis, M. R. (2019), *How to calculate the market value of a company*, truy cập ngày 22 tháng 7 năm 2019, từ liên kết: https://www.wikihow.com/Calculate-the-Market-Value-of-a-Company

11. McCarthy, M. G. and Schneider, D. K. (1995), *Market perception of goodwill: Some empirical evidence*, Accounting and Business Research, Vol. 26(1), pp. 69 - 81.

12. Qureshi, M. I. and Ashraf, D. (2013), *Is goodwill capitalisation value relevant? Some UK evidence*, Accounting, Accountability & Performance, Vol. 18(1), pp. 19-34.

13. Ratiu, R. V. and Tudor, A. T. (2013a), *The Theoretical Foundation of Goodwill - A Chronological Overview*, Procedia - Social and Behavioral Sciences, Vol. 92, pp. 784-788.

14. Vincent, L. (1997), *Equity valuation implications of purchase versus pooling accounting*, Journal of Financial Statement Analysis, Vol. 2(4), pp. 5-19.

15. Wang, J. (1995), *An Empirical Assessment of IASC' s Proposed goodwill Amortization Requirment*, International Journal of Accounting, Vol. 30(1), pp. 37-47.

Summary

A vast number of global researches on the subject have confirmed that goodwill has positive influences on the market value of companies listed on the stock market (McCarthy and Schneider, 1995; Qureshi and Ashraf, 2013). This shows that the market value of companies increase when goodwill information is published on consolidated financial statements because investors believe goodwill is an asset that will bring future economic benefits to the business. In Vietnam, accounting method of goodwill is adjusted to be consistent with the international accounting standards. The result is that goodwill information disclosed on consolidated financial statements has also changed. This study, therefore, was conducted to evaluate the impacts of goodwill on the market value of companies listed on Vietnam's stock market in the context that the Ministry of Finance issued Circular 202/2014/TT-BTC to change goodwill treatment. The research data includes 872 observations collected from 109 companies listed on Vietnam's stock market during the 8 years period of 2010 to 2017. The result of study showed that goodwill has positive impacts on the market value of companies listed on Vietnam's stock market, but has not demonstrated that there is difference in influences of goodwill information on the market value of companies listed before and after Ministry of Finance issued Circular 202/2014/TT-BTC.